



fēn xī yuán
分析员

noun · analyst

Example Sentences

Tā shì yī míng jīn róng fēn xī yuán
他是一名金融分析员。

He is a financial analyst.

Fēn xī yuán yù cè xià gè jì dù lì rùn huì zēng zhǎng
分析员预测下个季度利润会增长。

The analyst predicts that profits will grow next quarter.

Trace each character, then write the word on your own.

分	分	分	分	分	分	分				
析	析	析	析	析	析	析	析	析	析	析
员	员	员	员	员	员	员	员	员	员	员